

Số 871 + 872

Ngày 14 tháng 9 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

31-8-2020 -	Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.	3
-------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

31-8-2020 -	Nghị quyết số 123/NQ-CP phiên họp Chính phủ chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8 năm 2020.	11
-------------	--	----

	Trang
03-9-2020 - Nghị quyết số 124/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	17
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	
31-8-2020 - Quyết định số 1325/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển ngành muối giai đoạn 2021 - 2030.	57
31-8-2020 - Quyết định số 1336/QĐ-TTg phê duyệt Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau giai đoạn đến năm 2025.	80
VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG	
28-8-2020 - Văn bản hợp nhất số 64/VBHN-BCT hợp nhất Thông tư quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng.	88

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2020/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 5 như sau:

“8. Bài báo khoa học quy định tại các khoản 4, 6, 7 và điểm c khoản 9 Điều này là bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín.

Đối với các chuyên ngành thuộc ngành Khoa học quân sự và ngành Khoa học an ninh liên quan đến bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh thì bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín được thay thế bằng các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học uy tín của ngành Khoa học quân sự và ngành Khoa học an ninh (sau đây gọi tắt là bài báo thay thế) (chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này). Tổng số điểm của các bài báo thay thế cho mỗi bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín phải đạt 1,5 điểm trở lên và toàn bộ số điểm của các bài báo thay thế cho các bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín quy định tại các khoản 4, 6, 7 và điểm c khoản 9 Điều này không được tính vào tổng số điểm công trình khoa học quy đổi tối thiểu.

Bài báo khoa học và bài báo thay thế được tính từ thời điểm sau khi ứng viên được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 6 như sau:

“7. Bài báo khoa học quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này là bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín.

Đối với các chuyên ngành thuộc ngành Khoa học quân sự và ngành Khoa học an ninh liên quan đến bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh thì bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín được thay thế bằng các bài báo thay thế. Tổng số điểm của các bài báo thay thế cho mỗi bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín phải đạt 1,5 điểm trở lên và toàn bộ số điểm của các bài báo thay thế cho các bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này không được tính vào tổng số điểm công trình khoa học quy đổi tối thiểu.

Bài báo khoa học và bài báo thay thế được tính từ thời điểm sau khi ứng viên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.

3. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I**CÁCH TÍNH ĐIỂM CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC QUY ĐỔI VÀ DANH MỤC CHUYÊN NGÀNH, TẠP CHÍ KHOA HỌC UY TÍN CỦA NGÀNH KHOA HỌC QUÂN SỰ, KHOA HỌC AN NINH**

(Kèm theo Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI ĐỐI VỚI BÀI BÁO KHOA HỌC

1. Một bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (là những tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN thuộc danh mục trong Web of Science (ISI), danh mục Scopus hoặc danh mục quốc tế khác do, Hội đồng Giáo sư nhà nước quyết định) được tính tối đa đến 2,0 điểm. Bài báo công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có hệ số ảnh hưởng hoặc (và) chỉ số trích dẫn vượt trội được cộng thêm tối đa 50% số điểm quy đổi tối đa nêu trên.

2. Một bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN, không thuộc danh mục trong Web of Science và Scopus có xuất bản trực tuyến được tính tối đa đến 1,0 điểm; không có xuất bản trực tuyến được tính tối đa đến 0,75 điểm.

II. CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI ĐỐI VỚI KẾT QUẢ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Mỗi kết quả ứng dụng khoa học, công nghệ được cấp bằng độc quyền sáng chế được tính tối đa đến 3,0 điểm.

2. Mỗi giải pháp hữu ích được ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn quản lý nhà nước, trong đổi mới quản lý và phát triển kinh tế - xã hội được tính tối đa đến 2,0 điểm.

3. Mỗi tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, mỹ thuật, sân khấu, điện ảnh, múa, kiến trúc và chương trình biểu diễn), thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia được tính tối đa đến 1,0 điểm, nếu đạt giải thưởng quốc tế được tính tối đa đến 1,5 điểm.

III. CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI ĐỐI VỚI SÁCH PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

1. 01 sách chuyên khảo được tính tối đa đến 3,0 điểm.

2. 01 giáo trình được tính tối đa đến 2,0 điểm.

3. 01 sách tham khảo được tính tối đa đến 1,5 điểm.

4. 01 sách hướng dẫn được tính tối đa đến 1,0 điểm. Từ điển chuyên ngành được tính điểm như sách hướng dẫn.

5. Sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản thì được cộng thêm 25% số điểm quy đổi của sách, chương sách đó.

6. 01 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản được tính tối đa đến 1,0 điểm.

IV. CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI ĐỐI VỚI BÁO CÁO KHOA HỌC

1. Báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học quốc gia có phản biện, được đăng toàn văn trong kỷ yếu của hội thảo được tính tối đa đến 0,5 điểm.

2. Báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng Anh có phản biện, được đăng toàn văn trong kỷ yếu của hội thảo được tính tối đa đến 1,0 điểm.

3. Chỉ tính điểm quy đổi cho các báo cáo khoa học đăng trong tuyển tập công trình khoa học (kỷ yếu) của hội thảo khoa học quy định tại khoản này đã được xuất bản có mã số chuẩn quốc tế ISBN.

4. Báo cáo khoa học có trong danh mục của Web of Science và Scopus được tính điểm như bài báo khoa học nhưng không được coi là bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín.

Hội đồng Giáo sư nhà nước lựa chọn, phân loại và công bố danh mục các tạp chí khoa học quốc tế được tính điểm, các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín, các tạp chí khoa học trong nước có uy tín và các nhà xuất bản có uy tín trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trang thông tin điện tử của Hội đồng Giáo sư nhà nước.

V. DANH MỤC CHUYÊN NGÀNH VÀ TẠP CHÍ KHOA HỌC UY TÍN CỦA NGÀNH KHOA HỌC QUÂN SỰ

1. Các chuyên ngành:

- a) Chiến lược quốc phòng;
- b) Chiến lược quân sự;
- c) Nghệ thuật chiến dịch;
- d) Chiến thuật;

- đ) Lịch sử nghệ thuật quân sự;
- e) Hậu cần quân sự;
- g) Chỉ huy, quản lý kỹ thuật;
- h) Tình báo quân sự;
- i) Quản lý biên giới và cửa khẩu;
- k) Công tác Đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang.

2. Danh mục tạp chí uy tín:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản
1	Quốc phòng toàn dân	0866-7527	Tạp chí	Bộ Quốc phòng
2	Khoa học Quân sự	1859-0101	Tạp chí	Trung tâm Thông tin Khoa học quân sự, Bộ Quốc phòng
3	Nghệ thuật quân sự Việt Nam	1859-0454	Tạp chí	Học viện Quốc phòng
4	Quân sự Quốc phòng	2615-983X	Tạp chí	Bộ Tổng tham mưu
5	Nghiên cứu Chiến thuật - Chiến dịch	1859-4166	Tạp chí	Học viện Lục quân
6	Giáo dục Lý luận chính trị quân sự	1859-056X	Tạp chí	Học viện Chính trị
7	Nghiên cứu khoa học Hậu cần quân sự	1859-1337	Tạp chí	Học viện Hậu cần
8	Khoa học và Huấn luyện Hải quân	1859-3763	Tạp chí	Học viện Hải quân
9	Khoa học, Giáo dục Phòng không - Không quân	1859-3569	Tạp chí	Học viện Phòng không - Không quân
10	Khoa học giáo dục Biên phòng	1859-2813	Tạp chí	Học viện Biên phòng

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản
11	Khoa học Tình báo quốc phòng	1859-4484	Tạp chí	Học viện Khoa học Quân sự
12	Khoa học và Kỹ thuật	1859-0209	Tạp chí	Học viện Kỹ thuật Quân sự

3. Danh mục nhà xuất bản uy tín: Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân

VI. DANH MỤC CHUYÊN NGÀNH VÀ TẠP CHÍ KHOA HỌC UY TÍN CỦA NGÀNH KHOA HỌC AN NINH

1. Các chuyên ngành:

- a) Chiến lược, chiến thuật về an ninh, cảnh sát;
- b) Điều tra tội phạm;
- c) Trinh sát an ninh, cảnh sát;
- d) Quản lý nhà nước về an ninh trật tự;
- đ) Tình báo an ninh;
- e) Tội phạm học;
- g) Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân;
- h) Kỹ thuật hình sự.

2. Danh mục tạp chí uy tín:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản
1	Công an nhân dân	1859-4409	Tạp chí	Bộ Công an
2	Khoa học và Giáo dục an ninh	1859-4778	Tạp chí	Học viện An ninh nhân dân
3	Cảnh sát nhân dân	1859-4220	Tạp chí	Học viện Cảnh sát nhân dân
4	Lý luận chính trị Công an nhân dân	2354-1393	Tạp chí	Học viện Chính trị Công an nhân dân

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản
5	Khoa học và Huấn luyện tình báo	1859-4395	Tạp chí	Học viện Quốc tế
6	An ninh nhân dân	1859-4115	Tạp chí	Trường Đại học An ninh nhân dân
7	Khoa học Giáo dục cảnh sát	1859-4239	Tạp chí	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân
8	Khoa học Giáo dục Kỹ thuật - Hậu cần	2354-1008	Tạp chí	Trường Đại học Kỹ thuật - Hậu cần Công an nhân dân

3. Danh mục nhà xuất bản uy tín: Nhà xuất bản Công an Nhân dân

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 123/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Phiên họp Chính phủ chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8 năm 2020

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Trên cơ sở thảo luận của các Thành viên Chính phủ và kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8 năm 2020, tổ chức vào ngày 12 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT NGHỊ:

1. Về nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật:

Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ được phân công chủ trì soạn thảo các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật tăng cường công tác xây dựng pháp luật thuộc thẩm quyền, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành theo đúng chương trình, kế hoạch, bảo đảm chất lượng các dự án, dự thảo; khẩn trương rà soát các vướng mắc, bất cập, báo cáo kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực phụ

trách theo Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 209/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, để xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật hiện hành.

Các bộ, cơ quan ngang bộ được giao xây dựng văn bản quy định chi tiết theo phân công của Thủ tướng Chính phủ khẩn trương hoàn thiện trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy định chi tiết các luật, pháp lệnh đã có hiệu lực, xử lý dứt điểm tình trạng nợ đọng trong tháng 9 năm 2020; đồng thời, tập trung nguồn lực xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy định chi tiết các luật, pháp lệnh có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, chịu trách nhiệm trước Chính phủ việc tổ chức, chỉ đạo công tác xây dựng pháp luật thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành mình. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật chủ động tổ chức soạn thảo, lấy ý kiến của đối tượng điều chỉnh, ý kiến của các bộ, ngành có liên quan; đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết kịp thời các vướng mắc; nghiên cứu tiếp thu và giải trình đầy đủ ý kiến khác nhau trước khi hoàn thiện dự án, dự thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Bộ Tư pháp tăng cường các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng thẩm định các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ và khả thi của hệ thống pháp luật khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Về dự án Luật Phòng, chống ma túy (sửa đổi):

Chính phủ thống nhất với nội dung cơ bản của dự án Luật Phòng, chống ma túy (sửa đổi) được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung cơ bản, toàn diện Luật phòng, chống ma túy năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) nhằm tiếp tục đổi mới, hoàn thiện các cơ chế, chính sách về đấu tranh, phòng, chống, ngăn chặn có hiệu lực, hiệu quả đối với tội phạm và tệ nạn ma túy đang diễn ra phức tạp ở trong nước và trên thế giới; đồng thời, tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, cũng như phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Về các vấn đề có ý kiến khác nhau, Chính phủ đã thảo luận và thống nhất: (1) Dự án Luật quy định người đang cai nghiện ma túy bắt buộc tại cơ sở cai nghiện

ma túy mà bị phát hiện thực hiện hành vi phạm tội trước hoặc trong thời gian chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, nếu bị Tòa án xử phạt tù thì người đó được miễn chấp hành thời gian còn lại trong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc để phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính; (2) Chính phủ quy định chi tiết việc lập hồ sơ đưa người nghiện từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện ma túy công lập để cai nghiện ma túy bắt buộc. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp này tại Tòa án nhân dân.

Giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan khẩn trương hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tiếp thu ý kiến của Thành viên Chính phủ, khẩn trương hoàn thiện dự án Luật, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trình Quốc hội khóa XIV tại Kỳ họp thứ 10.

3. Về dự án Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở:

Đây là dự án Luật mới, quan trọng trong lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật. Chính phủ đánh giá cao Bộ Công an trong một thời gian ngắn đã chủ động, khẩn trương, đồng thời vừa đề xuất Đề nghị xây dựng và hoàn thành việc nghiên cứu, soạn thảo, trình Chính phủ dự án Luật.

Chính phủ thống nhất với nội dung cơ bản của dự án Luật. Về một số vấn đề quan trọng của dự án Luật, Chính phủ đã thảo luận và thống nhất: (1) Quy định đầy đủ hơn về tiêu chuẩn, nguyên tắc, quy trình tuyển chọn vào Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết vấn đề này; (2) Quy định về việc hình thành tổ chức cụ thể của Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phải thể hiện rõ tính tự quản của cộng đồng dân cư ở cơ sở, không hành chính hóa; tổ chức và hoạt động phải bảo đảm tính linh hoạt, hợp lý, phù hợp với đặc điểm dân cư, với yêu cầu bảo vệ an ninh, trật tự của từng vùng miền, từng khu vực, tránh tình trạng dập khuôn, “cào bằng”; tiết kiệm chi ngân sách nhà nước và đóng góp của Nhân dân; bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng; quản lý của chính quyền địa phương, cơ sở; sự chỉ huy thống nhất, thông suốt về chuyên môn, hoạt động của Công an xã, phường, thị trấn; (3) Quy định đầy đủ cơ chế

phối hợp của Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở với các lực lượng công an và các tổ chức tự quản tại địa phương, bảo đảm không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ.

Chính phủ đề nghị Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính tiếp tục đánh giá tác động đầy đủ, kỹ lưỡng hơn về tổ chức, thành phần, số lượng, cơ cấu, khi nhập 03 lực lượng: Bảo vệ dân phố, Dân phòng, Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ thành một lực lượng thống nhất và đánh giá tổng dự kiến mức chi, nguồn kinh phí bảo đảm điều kiện hoạt động của Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở, bảo đảm tính khả thi; rà soát các Luật có liên quan: Luật Cán bộ, công chức, Luật Cư trú, Luật Thi hành án hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế,... để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của dự thảo Luật với hệ thống pháp luật. Nếu cần thiết sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của các luật có liên quan thì sửa đổi, bổ sung ngay tại Luật này để bảo đảm tính thống nhất trong áp dụng pháp luật.

Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan tiếp thu ý kiến của Thành viên Chính phủ, khẩn trương chỉnh lý, hoàn thiện dự án Luật, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trình Quốc hội khóa XIV tại Kỳ họp thứ 10.

4. Về dự án Luật Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ và dự án Luật Giao thông đường bộ (sửa đổi):

a) Chính phủ thống nhất về sự cần thiết ban hành và nội dung cơ bản của dự án Luật Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ được xây dựng trên cơ sở đổi mới, hoàn thiện các chính sách, nội dung quy định về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ tách ra từ Luật Giao thông đường bộ hiện hành, nhằm khắc phục những bất cập, hạn chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và công tác tổ chức thực thi pháp luật, tạo bước chuyển biến cơ bản, bền vững trong việc bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đang đặt ra.

Về phạm vi điều chỉnh, Chính phủ thảo luận và thống nhất: dự án Luật Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ quy định các vấn đề về quy tắc giao thông; đào tạo, sát hạch và cấp giấy phép lái xe; đăng ký và cấp, thu hồi biển số xe cơ giới; tổ chức an toàn giao thông và chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ;

giải quyết ùn tắc, tai nạn giao thông; các biện pháp thực thi pháp luật trong phát hiện, xử lý vi phạm về an toàn giao thông đường bộ.

Do còn ý kiến khác nhau, nên trong Tờ trình Quốc hội về dự án Luật này, Chính phủ đề nghị Quốc hội cho ý kiến về vấn đề đào tạo, sát hạch và cấp giấy phép lái xe, theo 2 phương án: Phương án 1: Vấn đề đào tạo, sát hạch và cấp giấy phép lái xe thuộc phạm vi điều chỉnh của dự án Luật Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Phương án 2: Dự án Luật Giao thông đường bộ (sửa đổi) tiếp tục điều chỉnh vấn đề đào tạo, sát hạch và cấp giấy phép lái xe. Bộ Công an chủ trì, phối hợp Bộ Giao thông vận tải xây dựng nội dung thuyết minh phù hợp cho từng phương án.

Về những vấn đề khác có ý kiến khác nhau, Chính phủ thống nhất: (1) Quy định về điểm của giấy phép lái xe là một biện pháp quản lý hành chính (không phải là một hình thức xử phạt hành chính) theo hướng giấy phép lái xe được cấp 12 điểm/01 năm, nếu trong 01 năm mà bị trừ hết điểm thì phải thi lại giấy phép lái xe, còn nếu không trừ hết điểm thì phải cấp lại 12 điểm để áp dụng cho năm kế tiếp hoặc trong 01 năm mà không có vi phạm thì phải được cộng điểm, tức là phải có hình thức cộng lại điểm (hoặc khôi phục điểm) cho giấy phép lái xe hàng năm. Trên cơ sở đó, Chính phủ sẽ quy định cụ thể thẩm quyền, căn cứ, trình tự, thủ tục thực hiện, bảo đảm đơn giản, hợp lý, tránh phiền hà cho người dân; (2) Dự thảo Luật quy định mang tính nguyên tắc; Chính phủ sẽ quy định cụ thể các hành vi, nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe trong nghị định xử phạt vi phạm hành chính có liên quan.

Để bảo đảm tính chủ động, linh hoạt trong tổ chức thực thi, phù hợp với thực tiễn quản lý, về cơ bản, các vấn đề thuộc nội dung của Luật Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ cần được quy định theo hướng mang tính nguyên tắc, nhất là về phân công trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương.

Giao Bộ Công an tiếp thu ý kiến các Thành viên Chính phủ, khẩn trương chỉnh lý, hoàn thiện dự án Luật, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trình Quốc hội khóa XIV tại Kỳ họp thứ 10.

b) Chính phủ thống nhất về sự cần thiết ban hành và thông qua nội dung cơ bản của dự án Luật Giao thông đường bộ (sửa đổi) nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giao thông đường bộ, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kết cấu hạ tầng đường bộ hiện đại, hiệu quả, nâng cao chất lượng hệ thống mạng lưới đường bộ, phát triển vận tải đường bộ phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới.

Dự án Luật Giao thông đường bộ (sửa đổi) có phạm vi điều chỉnh bao gồm các vấn đề: kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; vận tải đường bộ; quản lý an toàn kỹ thuật phương tiện giao thông đường bộ; hệ thống báo hiệu đường bộ gắn với kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; tổ chức giao thông gắn với kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Về một số vấn đề cụ thể liên quan đến phạm vi điều chỉnh của dự án Luật bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ và dự án Luật Giao thông đường bộ (sửa đổi), Chính phủ thống nhất như sau: (1) Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Công an xây dựng, ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống báo hiệu đường bộ; phối hợp với Bộ Công an trong việc xây dựng, ban hành quy tắc giao thông đường bộ, chương trình, nội dung đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; (2) Đổi mới chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra giao thông cho phù hợp với vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải về giao thông đường bộ, không chồng chéo, trùng lặp với chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát giao thông.

Giao Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành liên quan tiếp thu ý kiến Thành viên Chính phủ, khẩn trương chỉnh lý, hoàn thiện dự án Luật, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trình Quốc hội khóa XIV tại Kỳ họp thứ 10.

Bộ Công an và Bộ Giao thông vận tải tiếp tục phối hợp chặt chẽ với nhau và với các cơ quan có liên quan rà soát, kịp thời đề xuất chỉnh lý các nội dung quy định cụ thể của từng dự án Luật, nhất là đối với các vấn đề có sự giao thoa, chồng lấn, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không chồng chéo, trùng lặp./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 124/NQ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ
thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018
của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển
công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị
về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm
2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ****Triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018
của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển
công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 124/NQ-CP
ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)*

Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 23-NQ/TW) về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu tổng quát là “đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại”.

Căn cứ quan điểm chỉ đạo định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia tại Nghị quyết số 23-NQ/TW, Chính phủ ban hành Chương trình hành động với những nội dung chính như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

- Tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Xác định các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là các bộ, ngành, địa phương) tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 23-NQ/TW.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc xây dựng và triển khai chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp theo định hướng đã được Bộ Chính trị phê duyệt.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng và chính quyền về vai trò và nội dung của chính sách công nghiệp quốc gia trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xác định việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của các cấp ủy đảng, chính quyền từ trung ương đến địa phương. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển công nghiệp phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của từng ngành và từng cấp.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp. Thực hiện tái cơ cấu, tổ chức xây dựng và nâng cao năng lực hệ thống quản lý công nghiệp đồng bộ từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tập trung, thông suốt, hiệu quả, có phân công, phân cấp rõ ràng. Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất, kinh doanh trong công nghiệp phù hợp với đặc trưng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Mở rộng sự tham gia thiết thực, có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đối tượng chịu tác động của chính sách vào quá trình hoạch định và giám sát thực thi chính sách công nghiệp quốc gia. Kiên quyết chống lợi ích nhóm, quan hệ thân hữu, tham nhũng, lãng phí trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển công nghiệp quốc gia.

3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm.

- Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm.

- Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN.

- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%.

- Xây dựng một số doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Nhằm đạt được mục tiêu Nghị quyết số 23-NQ/TW đề ra, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện phê duyệt các quy hoạch trong các ngành công nghiệp theo Luật Quy hoạch, đảm bảo phân bố không gian lãnh thổ và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo định hướng ngành và điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Xây dựng chính sách phân bố không gian bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các cụm liên kết công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistic, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng.

Tổng kết công tác quản lý hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Trên cơ sở đó, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

b) Bộ Công Thương

Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp tại một số địa phương đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị như ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện điện tử... và những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da - giày.

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương bảo đảm phân bổ các cơ sở chế biến nông lâm sản hợp lý theo hướng gắn với việc phát triển vùng nguyên liệu tập trung và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở cơ cấu lại vật nuôi, cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội của từng địa phương trên phạm vi toàn quốc.

- Xây dựng, phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến tiêu thụ nông sản tại các địa phương, vùng miền có sản lượng nông sản lớn, thuận lợi giao thông, lao động, logistics, có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng cho cả khu vực, lựa chọn các doanh nghiệp “đầu tàu” có đủ năng lực (vốn, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và thị trường) để dẫn dắt chuỗi liên kết vận hành một cách thông suốt, hiệu quả.

d) Bộ Xây dựng

Hoàn thiện hệ thống, cơ chế chính sách và các công cụ để quản lý kiểm soát hiệu quả quá trình phát triển đô thị. Xây dựng và triển khai cơ chế chính sách đối với ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, đặc biệt là công nghiệp xi măng.

2. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

a) Bộ Công Thương

- Tập trung hoàn thiện các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, cụ thể:

+ Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với yêu cầu thực tiễn và các quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ;

+ Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Nghị định về việc phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm, trong đó tập trung vào các cơ chế, chính sách khuyến khích tạo thị trường cho các sản phẩm cơ khí trong nước;

+ Xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp dệt may và da - giày đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; xây dựng Chương trình mục tiêu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chính sách và giải pháp tháo gỡ “điểm nghẽn” về nguyên phụ liệu, sản xuất vải cho ngành may mặc và các giải pháp hỗ trợ khác nhằm tận dụng hiệu quả cao nhất các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết;

+ Phối hợp với các bộ, ngành liên quan đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp vật liệu.

- Chủ trì, phối hợp với các tỉnh, thành phố có tiềm năng, lợi thế về công nghiệp để ban hành định hướng phát triển công nghiệp và xây dựng tổ chức bộ máy, bố trí các nguồn lực cho phát triển công nghiệp tại địa phương.

- Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Xây dựng và phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại; xây dựng và thực thi chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đối với các sản phẩm công nghiệp.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện pháp luật về đất đai, tạo cơ chế khuyến khích tích tụ đất đai nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, tạo điều kiện ứng dụng cơ giới hóa và công nghệ trong phát triển nông nghiệp - nông thôn.

- Tập trung cơ cấu lại lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản theo hướng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng tỷ lệ chế biến sâu, chế biến tinh có giá trị gia tăng cao gắn với 3 cấp sản phẩm gồm: Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương.

- Phát triển ngành sản xuất phân bón, vi sinh hữu cơ; các công nghệ trồng trọt hữu cơ; công nghệ chế biến sau thu hoạch; công nghệ sinh khối (biomass).

- Hoàn thiện các chính sách nhằm phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, đề xuất Chính phủ xây dựng chính sách khuyến khích đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp.

c) Bộ Xây dựng

- Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu; sản phẩm cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung; sản phẩm tái chế.

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu là chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, rác thải y tế và rác thải sinh hoạt.

d) Bộ Giao thông vận tải

- Ưu tiên sử dụng các sản phẩm trong nước và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước tham gia vào các dự án giao thông đường bộ và đường sắt, đặc biệt là các dự án quy mô lớn.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, đặc biệt là các quy chuẩn về khí thải đối với các phương tiện giao thông; đồng thời có biện pháp kiểm soát, chế tài chặt chẽ đối với các phương tiện giao thông không đáp ứng các quy định về khí thải; tăng cường kiểm soát xe quá tải trọng tham gia giao thông để đảm bảo an toàn giao thông đường bộ và đường sắt.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách phát triển ngành đóng tàu Việt Nam, tăng cường khả năng vận chuyển bằng đường biển, đường thủy nội địa, dịch vụ logistics để tạo nên một hệ thống vận tải đồng bộ, liên hoàn và hiệu quả.

đ) Bộ Thông tin và Truyền thông

- Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, hướng tới cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Trong đó, tập trung vào đề xuất các cơ chế, chính sách tập trung ưu tiên phát triển một số lĩnh vực: Phần mềm, nội dung số, phần cứng, điện tử - viễn thông ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; các cơ chế, chính sách nâng cao giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu xây dựng các chính sách về tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin có giá trị gia tăng cao; chính sách miễn, giảm thuế ở mức hợp lý, đúng đối tượng và có thời hạn phù hợp nhằm phát triển các ngành công nghiệp công nghệ thông tin.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây dựng chính sách về thu hút FDI theo hướng: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ “cao, mới, sạch, tiết kiệm”, sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước.

e) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng trọng tâm, trọng điểm theo ngành, lĩnh vực, gắn với đóng góp của doanh nghiệp, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Ban hành chính sách ưu đãi theo nguyên tắc mức độ và thời gian ưu đãi của các dự án FDI sẽ phụ thuộc vào mức độ tạo ra giá trị gia tăng trong nước và các chế tài kèm theo.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách nâng cao giá trị gia tăng của doanh nghiệp nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu; chính sách về tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao; chính sách về thu hút FDI theo hướng ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước.

g) Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi thuế cho các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển.

- Rà soát, đánh giá, xây dựng và thực hiện chính sách huy động từ thuế, phí và lệ phí hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư nhất là đầu tư ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao mà Việt Nam đang có lợi thế.

h) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Điều hành các giải pháp tín dụng nhằm kiểm soát quy mô, tăng trưởng tín dụng theo chỉ tiêu định hướng, gắn với nâng cao chất lượng tín dụng và quá trình cơ cấu lại tổ chức tín dụng. Chỉ đạo tổ chức tín dụng tăng trưởng tín dụng hiệu quả, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ trong đó có ngành công nghiệp ưu tiên. Kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao.

i) Bộ Ngoại giao

- Phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu đề xuất, thúc đẩy xây dựng các thỏa thuận hợp tác công nghiệp với các đối tác, nhất là các đối tác có tiềm lực công nghiệp và công nghệ cao nhằm góp phần nâng cao năng lực và tiềm lực công nghiệp trong nước, trong đó ưu tiên các ngành chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ cao và thân thiện môi trường, năng lượng, công nghệ thông tin, đào tạo lao động kỹ thuật chất lượng cao.

- Phối hợp với các bộ, ngành chủ động, tích cực tham gia hợp tác công nghiệp, công nghệ trong một số sáng kiến liên kết kinh tế khu vực trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia như hợp tác năng lực sản xuất, kết nối cơ sở hạ tầng, năng lượng.

- Theo dõi, thông tin về các động thái triển khai chiến lược, chính sách công nghiệp của các nước có tác động đến Việt Nam nhằm góp phần phục vụ các cơ quan, địa phương và doanh nghiệp trong nước tranh thủ cơ hội hợp tác, giảm thiểu các tác động không thuận lợi, tiêu cực.

k) Bộ Quốc phòng và Bộ Công an

Nghiên cứu, đề xuất Chính phủ các chính sách thúc đẩy ngành cơ khí chuyên dụng, lưỡng dụng đảm bảo tự chủ trong xây dựng quốc phòng, an ninh; đảm bảo trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với nền kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh góp phần xây dựng lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại; chú trọng phát triển công nghiệp lưỡng dụng, đảm bảo kết hợp sản xuất quốc phòng, an ninh với sản xuất hàng dân sinh.

l) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam thuộc thẩm quyền quản lý, bao gồm: Quảng cáo, thiết kế, điện ảnh, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, sản phẩm du lịch văn hóa; đồng thời phối hợp với các bộ, ngành liên quan phát triển các ngành công nghiệp văn hóa khác như kiến trúc, thủ công mỹ nghệ, truyền hình và phát thanh... trở thành những ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua việc sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa của người dân trong nước và xuất khẩu.

3. Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các luật có liên quan khác nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quản lý đầu tư (trong đó có đầu tư trong nước và nước ngoài): Không cấp phép các dự án tiêu tốn nhiều năng lượng, khai thác khoáng sản không gắn với chế biến sâu, lãng phí tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ cao về gây ô nhiễm môi trường.

- Chủ trì phối hợp các bộ, ngành nghiên cứu, đề xuất trình cấp có thẩm quyền sửa đổi các quy định về đấu thầu để ưu đãi tối đa cho các nhà thầu trong nước theo nguyên tắc chỉ thực hiện đấu thầu trong nước đối với các sản phẩm công nghiệp trong nước có thể sản xuất được trên cơ sở phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác đầu tư.

- Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ và giải pháp được nêu tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó chú trọng:

+ Đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Chuyển mạnh chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm;

+ Quy định chặt chẽ về chế độ báo cáo thông tin của các doanh nghiệp FDI với các cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh kinh tế;

+ Xây dựng và công khai danh mục các dự án đầu tư công nghiệp quốc gia và triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút FDI có chất lượng cao. Nghiên cứu, xây dựng các mô hình mới thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp.

b) Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện khung khổ pháp lý, trọng tâm là Luật Chứng khoán đồng bộ với Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, trong đó có

việc trình Quốc hội ban hành Luật Chứng khoán sửa đổi theo hướng đơn giản hóa về điều kiện và hồ sơ phát hành gắn với tăng cường nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức phát hành; rút ngắn quy trình chấp thuận niêm yết, phát hành, giao dịch cổ phiếu, trái phiếu để thúc đẩy các doanh nghiệp huy động vốn từ các nhà đầu tư.

- Triển khai và hướng dẫn thi hành các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi nhằm thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết theo đúng lộ trình cam kết.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển thị trường trái phiếu theo Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Xây dựng và hoàn thiện chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam theo thông lệ quốc tế nhằm tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp công nghiệp, nâng cao khả năng huy động vốn của các nhà đầu tư dài hạn, cải thiện hiệu quả hoạt động của thị trường vốn.

- Xây dựng và triển khai tốt việc kết nối, liên thông một cửa Quốc gia giữa người dân, tổ chức, doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan trên cơ sở Big Data, mã số định danh duy nhất của tổ chức, cá nhân.

c) Bộ Công Thương

- Tích cực tháo gỡ các rào cản thị trường, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh.

- Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm công nghiệp, tập trung vào các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển như dệt may, da - giày, công nghiệp thực phẩm, điện - điện tử, cơ khí và các sản phẩm công nghệ cao.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, bảo đảm môi trường sản xuất, kinh doanh lành mạnh.

- Tích cực nghiên cứu ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cũng như áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

d) Bộ Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với các bộ, ngành:

- Triển khai có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định.

- Tăng cường triển khai việc thừa nhận kết quả kỹ thuật, chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp từ nước xuất khẩu.

- Tăng cường việc tổ chức đánh giá tại cơ sở sản xuất của nước xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý để giảm thời gian, chi phí đánh giá sự phù hợp cho các doanh nghiệp công nghiệp.

đ) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá chủ động, linh hoạt và thận trọng, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, qua đó thúc đẩy phát triển công nghiệp.

- Rà soát, từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý đối với hoạt động mua - bán trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức tín dụng mua - bán trái phiếu doanh nghiệp, góp phần tăng thanh khoản thị trường trái phiếu doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp huy động vốn thông qua thị trường trái phiếu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng chính sách đột phá thúc đẩy đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp công nghiệp. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Đề án phát triển Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, đặc biệt là doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành, lĩnh vực nằm trong định hướng ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài.

b) Bộ Tài chính

- Tiếp tục lập kế hoạch hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp lý về cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo chỉ đạo, phân công của Chính phủ tại Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2017, thực hiện tiếp các nội dung đề ra theo Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách về tài chính hỗ trợ xúc tiến mở rộng, thị trường, hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp.

c) Bộ Công Thương

- Xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn về công nghiệp; trong đó chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, sản phẩm công nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận thông tin liên kết cần thiết được nhanh chóng, thuận lợi trong phân tích, đánh giá, định hướng lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực đầu tư.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp tận dụng tối đa hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương phát triển hệ thống các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp.

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiếp tục chỉ đạo tổ chức tín dụng triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp công nghiệp nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng.

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản, chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp tư nhân trong nước thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành

Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể:

- Tập trung phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn về chế biến có thương hiệu nổi tiếng mang tầm cỡ quốc tế, có trình độ công nghệ sản xuất tiên tiến và sức cạnh tranh cao.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô nhỏ và vừa để tiêu thụ sản phẩm nông sản tại chỗ cho người nông dân; hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; bổ sung, hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư của doanh nghiệp đối với từng địa bàn đặc biệt ưu đãi, ưu đãi và khuyến khích đầu tư.

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển cho các cơ sở chế tạo, kinh doanh máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến nông lâm thủy sản.

e) Bộ Thông tin và Truyền thông

Xây dựng Chiến lược Quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2030.

5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện chiến lược, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền ban hành về lao động và phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp, cụ thể:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Việc làm.

- Xây dựng Đề án đào tạo chuyên đổi nghề và nâng cao kỹ năng nghề cho lao động nông thôn, đào tạo cho lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa, đào tạo đổi mới với người lớn tuổi và các đối tượng chính sách giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghiên cứu xây dựng Đề án Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên cơ sở phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phát triển đội ngũ nhân lực trực tiếp cho các ngành, nghề phục vụ phát triển quốc gia, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và hội nhập quốc tế.

- Đẩy mạnh truyền thông, tạo sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn xã hội đối với việc đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; tăng cường gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và việc làm bền vững.

- Đẩy mạnh hợp tác với một số quốc gia về đào tạo kỹ năng, chất lượng cao trong các ngành công nghiệp.

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Xây dựng cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 23-NQ/TW, đặc biệt là các nội dung yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Xây dựng và triển khai quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học quy mô, cơ cấu ngành nghề hợp lý, được phân tầng rõ nét, đáp ứng việc đổi mới, hội nhập quốc tế và nâng cao chất lượng của các cơ sở đào tạo để phát triển nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới. Từ đó, nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đào tạo, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn nhân lực cho phát triển giáo dục đại học và nâng cao năng lực quản lý hệ thống giáo dục đại học.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo kỹ thuật, công nghệ; triển khai mô hình đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật, ngoại ngữ, tin học đạt trình độ quốc tế trong các cơ sở giáo dục đại học. Khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao để gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp. Xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế.

- Triển khai mô hình đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học ngay từ chương trình giáo dục phổ thông.

- Đẩy mạnh hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức xã hội về vai trò phát triển nguồn nhân lực công nghiệp trình độ cao, có khả năng nghiên cứu, kỹ năng

quản lý, quản trị hiện đại, ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các hiệp hội, ngành hàng xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân đi đầu trong các lĩnh vực công nghiệp, có trình độ kiến thức chuyên môn, kinh tế và ngoại ngữ, đáp ứng được yêu cầu đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế.

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Nghiên cứu, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực phục vụ công nghiệp chế biến nông sản, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu bền vững ngành nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích chuyển dịch hợp lý một phần lực lượng lao động trực tiếp trong nông nghiệp sang lao động trong các ngành công nghiệp chế biến.

6. Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp

a) Bộ Khoa học và Công nghệ

- Thực hiện việc tái cơ cấu các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp ưu tiên. Nâng cao năng lực ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực có tính cạnh tranh cao của quốc gia. Ưu tiên nguồn lực cho triển khai một số chương trình nghiên cứu trọng điểm quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung phát triển các công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng vào thực tiễn để phát triển các sản phẩm cụ thể, phù hợp với lợi thế cạnh tranh của đất nước, có tác động lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực khác, bao gồm: công nghệ thông tin và truyền thông, cơ điện tử; công nghệ mới trong lĩnh vực năng lượng; trí tuệ nhân tạo và tự động hóa; công nghệ sinh học, điện tử y sinh.

- Hoàn thiện khung pháp lý cho các dịch vụ, mô hình kinh doanh mới phù hợp với xu hướng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành liên quan xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030: Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2025: “Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0”. Triển khai mạnh mẽ, toàn diện Đề án "Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa".

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổng kết Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020; đồng thời xây dựng và triển khai các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia nêu trên cho giai đoạn tiếp theo.

- Triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị phục vụ các ngành công nghiệp ưu tiên như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ công nghiệp, nông nghiệp; công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng.

- Triển khai hoạt động liên kết mạng lưới và hỗ trợ các tổ chức thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp tổ chức tài chính, chuyên gia công nghệ nghiên cứu, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ tại các doanh nghiệp công nghiệp; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ. Triển khai hoạt động trình diễn kết nối cung - cầu công nghệ với chuỗi các sự kiện trình diễn, giới thiệu công nghệ; tọa đàm thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ khu vực; diễn đàn đối thoại doanh nghiệp với ứng dụng và đổi mới công nghệ.

- Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng cơ chế đổi mới căn bản, đồng bộ cơ chế quản lý tài chính đối với các tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, phương

thức sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ; áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính để các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi tiếp cận các quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh cơ chế hợp tác công - tư trong việc triển khai các dự án đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển; mở rộng hình thức nhà nước đặt hàng nhiệm vụ khoa học - công nghệ và mua kết quả nghiên cứu. Rà soát, sửa đổi các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ.

- Đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường khoa học - công nghệ; tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, nhất là các nội dung sở hữu trí tuệ trong thời đại số; thúc đẩy khai thác thông tin sở hữu công nghiệp; xây dựng các chính sách hỗ trợ các cá nhân và doanh nghiệp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài; đẩy mạnh hỗ trợ việc khai thác, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học dựa trên việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; rút ngắn quá trình ứng dụng tài sản trí tuệ vào sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ. Đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ. Hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, chuyên gia công nghệ. Phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, môi giới, định giá sản phẩm khoa học và công nghệ. Ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy hợp tác, chuyển giao công nghệ giữa công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh; thu hút chọn lọc, có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài trong tình hình mới thông qua các dự án, nhiệm vụ hợp tác khoa học và công nghệ, ưu tiên các dự án áp dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tiềm năng đóng góp lan tỏa, chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp trong nước để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Đẩy mạnh hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến.

- Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và tổ chức thực hiện các quy định về mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa.

- Triển khai các biện pháp hỗ trợ hoạt động liên kết giữa tổ chức khoa học công nghệ với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương và doanh nghiệp để khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, thương mại hóa công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào thực tiễn.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong cộng đồng nghiệp đặc biệt là các ngành công nghiệp ưu tiên. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp chủ lực, ưu tiên.

b) Bộ Công Thương

- Hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ sản xuất và công nghệ quản trị hiện đại gắn với quá trình chuyển đổi số và phát triển sản xuất thông minh, góp phần nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và sản phẩm công nghiệp chủ lực. Tập trung xây dựng và triển khai Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030; Đề án hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0 và phát triển sản xuất thông minh giai đoạn 2021 - 2030.

- Đẩy nhanh việc xây dựng và triển khai Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành Công Thương đến năm 2030. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghiệp chế biến; thực hiện đổi mới cơ chế chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ, thiết bị sản xuất, góp phần hình thành và phát triển ngành công nghiệp sinh học trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước.

- Xây dựng và triển khai các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp dệt may, da - giày trong đó ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng cơ chế, chính sách phát triển mạnh mẽ về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu internet kết nối con người và kết nối vạn vật.

- Tổ chức triển khai Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo hướng khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn; đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới.

- Phối hợp với các bộ, ngành đẩy mạnh ứng dụng, tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong sản xuất, kinh doanh.

d) Bộ Tài chính

Hướng dẫn cơ quan thuế, cơ quan tài chính địa phương thực hiện ưu đãi cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

đ) Bộ Ngoại giao

- Rà soát, cập nhật và bổ sung nội dung hợp tác khoa học công nghệ, phát triển công nghiệp trong quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác có tiềm lực khoa học công nghệ, công nghiệp.

- Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đơn đốc, thúc đẩy triển khai các thỏa thuận hợp tác với các đối tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ, công nghiệp nhằm góp phần triển khai chính sách công nghiệp quốc gia.

e) Bộ Xây dựng

Ưu tiên phát triển những công nghệ tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hóa cao, công nghệ in 3D ứng dụng trong xây dựng, công nghệ nano, sử dụng nhiên liệu tái chế, các loại chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng chất lượng cao, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu; các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung, sản phẩm tái chế... đáp ứng các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường. Chú trọng đầu tư cải tạo, hiện đại hóa các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng hiện có, từng bước loại bỏ công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên nhiên liệu.

g) Bộ Giao thông vận tải

Khuyến khích ứng dụng quản lý thông minh và ứng dụng Internet vạn vật (Internet of Things - IOT) vào điều hành hệ thống giao thông và các phương tiện giao thông.

h) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tạo lập chính sách ưu tiên cho các doanh nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, đặc biệt là đầu tư vào công nghệ cao để tạo ra giá trị gia tăng cho các nhóm sản phẩm chế biến đặc thù, hữu dụng, có hàm lượng chế biến sâu, các sản phẩm dùng trong y tế, dược phẩm, mỹ phẩm, công nghiệp thực phẩm, đồ uống và công nghệ chế biến tận dụng các phế phụ phẩm nông nghiệp.

i) Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Xây dựng mô hình liên kết nhà trường - doanh nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở đào tạo.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp về công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

7. Chính sách khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; chú trọng bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường, trong đó tập trung nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các Luật: đất đai, bảo vệ môi trường, khoáng sản; tổ chức lập và triển khai thực hiện các quy hoạch sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Quy hoạch.

- Sớm nghiên cứu, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, đề xuất xây dựng Chiến lược giai đoạn tiếp theo, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

- Tập trung nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ triển khai công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, đặc biệt là phát hiện, điều tra, đánh giá khoáng sản ở vùng Tây Bắc, Trung Trung Bộ nhằm phát hiện mỏ mới, mở sâu đối với các khoáng

sản kim loại (đồng, vàng, vonfram, thiếc, chì, kẽm...) tại các cấu trúc địa chất có triển vọng để phục vụ cho quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản.

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện chính sách, pháp luật về tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp; rà soát các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về môi trường đối với chất thải và xử lý chất thải. Tăng cường kiểm soát, chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp.

- Kiểm soát chặt chẽ các vấn đề về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất công nghiệp; kiên quyết xử lý các dự án không thực hiện đúng cam kết, không hiệu quả, tiêu tốn nhiều năng lượng, lãng phí tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các đối tượng phát sinh chất thải lớn trên phạm vi cả nước.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu xây dựng, trình các cấp có thẩm quyền hoàn thiện pháp luật về đất đai, trong đó ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tích tụ đất đai trong nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên diện tích đất đủ lớn để áp dụng công nghệ sản xuất và chế biến tiên tiến vào nông nghiệp - nông thôn.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ngành công nghiệp môi trường; huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế cho hoạt động bảo vệ môi trường; rà soát, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất các thiết bị phục vụ cho việc xử lý ô nhiễm môi trường, ứng dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản xuất sạch hơn.

- Bảo đảm việc sử dụng đất phục vụ cho phát triển công nghiệp quốc gia phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa năng suất cao, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đặc biệt là rừng tự nhiên, dân cư; hạn chế ảnh hưởng đến đời sống người dân có đất bị thu hồi.

b) Bộ Công Thương

- Tích hợp các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản vào quy hoạch cấp quốc gia theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017. Trên cơ sở Chiến lược khoáng sản giai đoạn mới, nghiên cứu phương án khai thác, chế biến và sử dụng hiệu quả một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao như bauxite, quặng sắt, cromit...

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai có hiệu quả Đề án “Đổi mới và hiện đại hóa công nghệ trong ngành công nghiệp khai thác khoáng sản đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025”.

c) Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành rà soát đề sửa đổi, bổ sung chính sách thuế, phí bảo vệ môi trường, đảm bảo thu đúng đối tượng, có mức thu hợp lý nhằm khuyến khích sử dụng tài nguyên hiệu quả, đầu tư sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

- Nghiên cứu xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, sử dụng và thải bỏ (ắc-quy chì, hóa chất, sẫm lớp ô tô, thiết bị điện tử...).

- Nghiên cứu cơ chế áp dụng thuế đối với hoạt động sử dụng đất nông nghiệp, nhất là đối với những tổ chức, cá nhân sử dụng diện tích lớn nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Nghiên cứu, đề xuất cấp thẩm quyền xem xét điều chỉnh mức thuế và cơ sở tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ cần điều tiết do có khả năng gây ô nhiễm môi trường (xăng dầu, than, khai thác khoáng sản...).

8. Trách nhiệm của địa phương

- Chủ động xây dựng chương trình, định hướng, chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với các lợi thế cạnh tranh của địa phương trên cơ sở các chủ trương, đường lối, chính sách và pháp luật của trung ương.

- Ban hành các chính sách thu hút đầu tư nhằm phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 23-NQ/TW. Nghiêm cấm ban hành các văn bản, chính sách hạn chế đầu tư trái với Nghị quyết

số 23-NQ/TW về định hướng phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên như dệt may, da giày, cơ khí, ô tô...

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ bố trí nguồn kinh phí phù hợp với tình hình ngân sách và kinh tế - xã hội của địa phương (khoảng 5% ngân sách địa phương) để triển khai các chính sách, chương trình phát triển công nghiệp tại địa phương, đặc biệt là hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển trên địa bàn.

- Xây dựng Danh mục các sản phẩm công nghiệp chủ lực trên cơ sở tận dụng tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương.

- Tăng cường thu hút đầu tư các dự án sản xuất công nghiệp lớn nhằm thay đổi cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm trên địa bàn. Tập trung hỗ trợ có trọng tâm các doanh nghiệp có tiềm năng xây dựng và phát triển thương hiệu của địa phương.

- Xây dựng Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp địa phương trên cơ sở nâng cấp, xây dựng mới cơ sở vật chất hoặc bổ sung chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp lại các đơn vị hiện có từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác, đóng vai trò hỗ trợ đổi mới sáng tạo, nâng cao trình độ quản trị và kỹ thuật, công nghệ sản xuất cho các doanh nghiệp.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế tín dụng từ nguồn vốn thương mại với lãi suất ưu đãi và chính sách cấp bù chênh lệch lãi suất được bố trí từ nguồn ngân sách của địa phương cho các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên trên địa bàn.

9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công nghiệp

a) Các bộ, ngành và địa phương

- Thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về phát triển công nghiệp trong thời kỳ mới; chấm dứt tình trạng ban hành và thực hiện chính sách thiếu thống nhất giữa trung ương và địa phương, giữa các địa phương với nhau. Xử lý nghiêm trách nhiệm của cán bộ, Đảng viên trong việc ban hành, thực thi các chính sách trái với định hướng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại Nghị quyết số 23-NQ/TW theo các quy định của Đảng và các quy định của pháp luật.

- Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về công nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và thống nhất tại các bộ, ngành, địa phương, đáp ứng yêu cầu quản lý liên ngành, liên vùng tại địa phương và trong phạm vi cả nước. Đẩy mạnh phân công, phân cấp, phối hợp giữa các bộ, ngành và các địa phương gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.

- Chú trọng nâng cao năng lực và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về công nghiệp ở các bộ, ngành và địa phương phù hợp với những yêu cầu, nhiệm vụ mới về phát triển công nghiệp trong bối cảnh hội nhập, hiện đại hóa.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra gắn với nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu trong chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan tới phát triển công nghiệp.

- Xử lý nghiêm, dứt điểm các dự án công nghiệp gây ô nhiễm môi trường, sử dụng đất không hiệu quả; các dự án công nghiệp sử dụng vốn nhà nước kinh doanh thua lỗ nhiều năm gây thất thoát vốn nhà nước.

- Quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ công nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

- Phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bình chọn, vinh danh các doanh nghiệp công nghiệp.

b) Các cơ quan truyền thông

- Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan truyền thông Nhà nước tăng cường quảng bá, tuyên truyền sâu rộng các hoạt động phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút sự quan tâm và thay đổi, nâng cao nhận thức của đông đảo cộng đồng xã hội về phát triển công nghiệp.

- Khuyến khích các cơ quan truyền thông, báo chí ngoài Nhà nước thường xuyên thông tin, tuyên truyền rộng rãi trong xã hội về đường lối, chính sách phát triển công nghiệp của Đảng và Nhà nước.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ được giao ở trên và tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này; khẩn trương trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan để thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân; thực hiện cơ chế khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh trong việc thực hiện các nhiệm vụ được phân công. Bám sát tình hình thực tế, chủ động theo dõi, đánh giá để có biện pháp xử lý linh hoạt hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc bảo đảm kịp thời, hiệu quả.

3. Bộ Công Thương chủ trì, đơn đốc, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan rà soát, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Chương trình hành động; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả triển khai thực hiện các nội dung nêu tại Chương trình hành động khi có yêu cầu./.

Phụ lục

MỘT SỐ ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ*(Kèm theo Chương trình hành động tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)*

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
1	Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp				
1.1	Xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các bộ, ngành và địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
1.2	Xây dựng Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành và địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
1.3	Sửa đổi Luật Đất đai và hoàn thiện các chính sách về đất đai liên quan đến sản xuất công nghiệp và nông nghiệp	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành liên quan	Thời gian hoàn thành Luật Đất đai sửa đổi theo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 44 (tháng 4/2020)	Luật Đất đai sửa đổi

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
1.4	Xây dựng, hoàn thiện chính sách về đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành liên quan	2021	Nghị định của Chính phủ
2	Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên				
2.1	Xây dựng Đề án “Phát triển doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn, đặc biệt là tập đoàn kinh tế nhà nước đa sở hữu nhằm phát huy vai trò mở đường, dẫn dắt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng trong thời kỳ mới”	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
2.2	Xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
2.3	Nghiên cứu sự cần thiết xây dựng Nghị định về hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
2.4	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Nghị định của Chính phủ
2.5	Xây dựng Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày đến năm 2025, định hướng đến năm 2035	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
2.6	Xây dựng Chương trình Khuyến công quốc gia giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
2.7	Xây dựng Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2040	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020-2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
2.8	Xây dựng Đề án về quy hoạch và tổ chức các tổ hợp công nghiệp hóa chất có công nghệ tiên tiến, hiện đại để sản xuất, cung ứng các sản phẩm với khối lượng lớn, đa dạng, đảm bảo an toàn môi trường và hiệu quả kinh tế	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
2.9	Xây dựng Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
2.10	Xây dựng Đề án phát triển sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu; các sản phẩm tiết kiệm, cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung, sản phẩm tái chế.	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
2.11	Xây dựng Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
2.12	Xây dựng Chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung tại Việt Nam đến năm 2030	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
2.13	Xây dựng Đề án Đánh giá sự phát triển thị trường xây dựng, các yếu tố cơ bản tạo ra sự biến động của thị trường, dự báo xu hướng phát triển và đề xuất các giải pháp bình ổn, điều tiết và thúc đẩy sự phát triển của các thị trường xây dựng	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
2.14	Xây dựng Đề án phát triển bền vững ngành công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2030	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
2.15	Xây dựng Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, hướng tới cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	6/2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
3	Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp				
3.1	Xây dựng các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Chứng khoán	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	2020	Nghị định của Chính phủ
3.2	Sửa đổi, bổ sung Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	2021-2025	Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung
3.3	Sửa đổi, bổ sung Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	2021 - 2025	Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sửa đổi, bổ sung

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
3.4	Sửa đổi, bổ sung Luật Thuế giá trị gia tăng	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	2021 - 2025	Luật Thuế Giá trị gia tăng sửa đổi, bổ sung
3.5	Xây dựng Luật Thuế tài sản	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	2021 - 2025	Luật Thuế tài sản
3.6	Sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	2020 - 2021	Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi
3.7	Xây dựng các Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi nhằm thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	2020 - 2025	Nghị định của Chính phủ
3.8	Xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định việc thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuế đất, thuế mặt nước	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	Theo tiến độ ban hành của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013	Nghị định của Chính phủ
3.9	Xây dựng Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	2020 - 2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
4	Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp				
4.1	Xây dựng Đề án Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương các địa phương Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng	2020 - 2030	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
4.2	Sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	2020 - 2022	Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung
4.3	Xây dựng kế hoạch sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021 - 2015	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
4.4	Xây dựng Cơ sở dữ liệu về các ngành công nghiệp	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành liên quan	2020 - 2025	Quyết định của Bộ Công Thương
4.5	Xây dựng Chiến lược Quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2030	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các bộ, ngành liên quan	9/2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
5	Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp				
5.1	Xây dựng Đề án Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Lao động - Thương binh Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
5.2	Xây dựng Đề án “Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp quốc gia”	Bộ Lao động - Thương binh Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
5.3	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Việc làm	Bộ Lao động - Thương binh Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	2020 - 2022	Luật Việc làm sửa đổi

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
5.4	Xây dựng Đề án Đào tạo chuyển đổi nghề và nâng cao kỹ năng nghề cho lao động nông thôn; đào tạo cho lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa; đào tạo đối với người lớn tuổi và các đối tượng chính sách giai đoạn 2021 - 2015	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
5.5	Xây dựng Đề án Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học (Quy hoạch ngành quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
5.6	Xây dựng chương trình bồi dưỡng trong và ngoài nước cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật, quản lý liên quan đến lĩnh vực chế biến nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		2020 - 2030	Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghệ				
6.1	Xây dựng Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2023	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
6.2	Xây dựng Đề án hoàn thiện và nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu sở hữu công nghiệp quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2022	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.3	Xây dựng Đề án nâng cao năng lực cơ quan xác lập và thực thi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính; Bộ Công Thương Các bộ, ngành liên quan	2020 - 2025	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.4	Xây dựng Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, đơn vị liên quan	10/2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
6.5	Xây dựng Đề án hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0 và phát triển sản xuất thông minh giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, đơn vị liên quan	2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
6.6	Xây dựng Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành Công Thương đến năm 2030	Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, đơn vị liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
6.7	Xây dựng Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp ưu tiên: công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp dệt may, da - giày giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, đơn vị liên quan	2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
6.8	Xây dựng và triển khai Chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2030	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
6.9	Xây dựng Đề án phát triển 03 ngành chế biến để phấn đấu đứng trong số 5 nước hàng đầu thế giới về: rau củ quả, thủy hải sản, gỗ và sản phẩm từ gỗ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
6.10	Xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ chế biến, bảo quản nông sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6.11	Xây dựng Đề án giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước trong việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tạo tiền đề hướng tới kỷ nguyên công nghệ 4.0	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các bộ, ngành liên quan	2020 - 2022	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.12	Xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 trong xây dựng sản phẩm chủ lực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các bộ, ngành có liên quan	2020 - 2022	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.13	Xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 để phát triển du lịch thông minh, thúc đẩy du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các bộ, ngành có liên quan	2020 - 2022	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.14	Xây dựng Đề án phát triển mạng lưới thành phố sáng tạo nằm trong hệ thống thành phố sáng tạo Unesco	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các bộ, ngành có liên quan	2020 - 2022	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
6.15	Đề án Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2018	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.16	Xây dựng Đề án áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) trong hoạt động xây dựng và quản lý vận hành công trình	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.17	Xây dựng Đề án “Nghiên cứu hoàn thiện quy trình thiết kế và công nghệ chế tạo toa xe khách cao cấp đáp ứng yêu cầu của đường sắt Việt Nam”	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.18	Xây dựng Đề án “Nghiên cứu thiết kế, chế tạo giá chuyển hướng đầu máy Diesel truyền động điện công suất 1900 mã lực”	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.19	Xây dựng Đề án “Nghiên cứu thiết kế, quy trình công nghệ chế tạo, sản xuất lắp ráp đầu máy Diesel truyền động điện công suất 1900 mã lực cho đường sắt Việt Nam”	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2019 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
6.20	Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển mạnh mẽ về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu Internet kết nối con người và kết nối vạn vật.	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý IV/2020	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
7	Chính sách khai thác tài nguyên, khoáng sản và chính sách bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp				
7.1	Sửa đổi Luật Khoáng sản	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Luật Khoáng sản sửa đổi, bổ sung
7.2	Xây dựng Chiến lược khoáng sản giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2022	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1325/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Đề án phát triển ngành muối giai đoạn 2021 - 2030****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X, số 26/NQ-TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;**Căn cứ Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối;**Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;**Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020;**Căn cứ Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Đề án Phát triển ngành muối giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây gọi tắt là Đề án), bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Muối là mặt hàng thiết yếu, có vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối, đa dạng hóa sản phẩm muối đáp ứng nhu cầu muối trong nước, cung cấp cho ngành chế biến thực phẩm, y tế, công nghiệp hóa chất và hướng tới xuất khẩu các sản phẩm muối biển tự nhiên.

2. Phát triển ngành muối phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước. Đầu tư phát triển sản xuất muối ở những nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi theo hướng tập trung, quy mô lớn, hình thành vùng sản xuất muối công nghiệp với công nghệ hiện đại, gắn sản xuất với chế biến, thu hồi các sản phẩm sau muối, phát triển các ngành kinh tế khác.

3. Phát triển ngành muối phải thực hiện đầu tư, hỗ trợ đồng bộ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ muối. Thực hiện đa dạng hóa sản phẩm muối với đổi mới công nghệ, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, đảm bảo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân, hướng tới làm giàu bằng nghề muối.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển ngành muối theo hướng hiệu quả, bền vững trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế của các địa phương có truyền thống sản xuất muối để nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các loại sản phẩm về muối nhằm đáp ứng nhu cầu muối trong nước, hướng đến xuất khẩu muối và tạo việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống của người dân làm muối.

2. Mục tiêu đến năm 2025

a) Tổng diện tích sản xuất muối duy trì 14.500 ha, sản lượng đạt 1.500.000 tấn/năm, trong đó: Diện tích sản xuất muối kết tinh trên nền trải bạt 5.000 ha, sản lượng đạt 650.000 tấn (chiếm 43%), sản lượng muối chế biến đạt 500.000 tấn.

b) Đối với sản xuất muối quy mô công nghiệp: Diện tích sản xuất muối công nghiệp đạt 4.805 ha, với sản lượng đạt 640.000 tấn/năm (chiếm 42%); ứng dụng khoa học công nghệ, tăng năng suất sản xuất muối tối thiểu 20%.

c) Đối với sản xuất muối thủ công (sản xuất muối theo phương pháp phơi cát và phương pháp phơi nước phân tán): Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối, nhất là hệ thống thủy lợi đồng muối; ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến muối, tăng năng suất tối thiểu 20%, nâng cao giá trị các sản phẩm muối ít nhất là 20% so với hiện nay.

d) Đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối; máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến muối gắn với thị trường. Phát triển sản xuất các loại muối đáp ứng nhu cầu trong nước, chú trọng hỗ trợ đồng bộ phát triển sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe.

3. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tổng diện tích sản xuất muối 14.244 ha, sản lượng đạt 2 triệu tấn/năm, đáp ứng nhu cầu trong nước.

b) Đầu tư phát triển diện tích sản xuất muối quy mô công nghiệp; hình thành vùng trọng điểm sản xuất muối quy mô công nghiệp tại các tỉnh Nam Trung Bộ; áp dụng khoa học công nghệ, thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất, nhất là khâu thu hoạch và rửa muối sau thu hoạch, tăng năng suất sản xuất muối tối thiểu 30%, chất lượng muối ổn định, đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp; tận thu các sản phẩm phụ (thạch cao và nước ót).

c) Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đồng muối; hình thành các vùng trọng điểm sản xuất muối kết tinh trên nền trái bạt tại các tỉnh miền Trung, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, tăng năng suất sản xuất muối tối thiểu 30%; áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất chế biến muối; đa dạng hóa sản phẩm muối chế biến đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng, chế biến thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm muối ít nhất 30%.

d) Hỗ trợ phát triển các sản phẩm muối và chế biến khác từ muối phục vụ nhu cầu xuất khẩu, du lịch, y tế.

(Quy mô diện tích sản xuất và sản lượng muối phân theo tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 tại các Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo).

III. NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

1. Đầu tư phát triển sản xuất muối gắn với chế biến và thị trường

Đầu tư phát triển sản xuất muối đồng bộ gắn với chế biến, thị trường trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và thời kỳ tiếp theo.

a) Đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối

- Sản xuất muối quy mô công nghiệp: Đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối quy mô công nghiệp đáp ứng nhu cầu ngành công nghiệp hóa chất, nguyên liệu cho chế biến muối tinh cao cấp tại các tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Sản xuất muối thủ công: Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đồng muối cho người dân sản xuất muối gắn với hỗ trợ xây dựng các mô hình chế biến, đa dạng hóa sản phẩm muối nhằm nâng cao giá trị gia tăng tại các tỉnh, thành phố: Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hồ Chí Minh, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

b) Đầu tư máy móc, thiết bị sản xuất chế biến muối: Hỗ trợ đầu tư hệ thống thiết bị chế biến, phân tích chất lượng muối, mẫu mã, bao bì cho các cơ sở sản xuất chế biến muối vừa và nhỏ đáp ứng nhu cầu thị trường.

c) Đầu tư, hỗ trợ xây dựng, nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất muối theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; mô hình thí điểm sản xuất muối kết hợp du lịch nông thôn, du lịch nghỉ dưỡng; mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất muối sạch; mô hình sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe.

d) Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp hệ thống kho bảo quản muối: Khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư, cải tạo nâng cấp hệ thống kho bảo quản muối, bảo đảm muối dự trữ phục vụ sản xuất kinh doanh, mua tạm trữ muối.

2. Tăng cường công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, chế biến muối để nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm muối

a) Đối với sản xuất muối theo công nghệ phơi cát và phơi nước phân tán (sản xuất muối thủ công): Nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất muối

kết tinh trên nền vật liệu mới; xây dựng mô hình liên kết sản xuất muối theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp với hợp tác xã, diêm dân; nghiên cứu ứng dụng công nghệ và xây dựng mô hình kết tinh muối ứng dụng hiệu ứng nhà kính nhằm giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu; nghiên cứu, hỗ trợ xây dựng thí điểm mô hình sản xuất muối kết hợp du lịch, nghỉ dưỡng tại các làng nghề muối để quảng bá và tiêu thụ muối tại đồng muối tại Thụy Hải (tỉnh Thái Bình); đồng muối Bạch Long (tỉnh Nam Định); đồng muối Hộ Độ, Kỳ Hà - Kỳ Anh (tỉnh Hà Tĩnh); đồng muối Sa Huỳnh (tỉnh Quảng Ngãi); đồng muối Hòn Khói (tỉnh Khánh Hòa); đồng muối Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh).

b) Đối với sản xuất muối theo quy mô công nghệ phơi nước tập trung: Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa, đồng bộ các khâu từ cung cấp nước biển đến thu hoạch, vận chuyển, làm sạch và đánh đóng bảo quản muối; nghiên cứu các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ mới, công nghệ thông tin trong việc đo và xử lý số liệu về nồng độ nước biển, bức xạ nhiệt, gió trong quá trình sản xuất muối.

c) Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm muối phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và thực tiễn sản xuất, chế biến tại Việt Nam.

d) Hỗ trợ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ sản xuất muối trực tiếp từ nước biển cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất muối theo công nghệ mới để tạo ra các sản phẩm muối tinh khiết, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

đ) Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng xuất khẩu muối có hàm lượng NaCl thấp, chứa nhiều khoáng chất; xúc tiến thương mại và xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho mặt hàng muối xuất khẩu tại các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh...

3. Khuyến khích khôi phục, bảo tồn và phát triển làng nghề sản xuất muối truyền thống, đa dạng hóa các sản phẩm từ muối gắn với du lịch nông thôn tại các địa phương.

4. Củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về nghề muối tại các địa phương; tăng cường nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành muối; hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trong lĩnh vực muối.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối

a) Đối với sản xuất muối thủ công của hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác: Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư đồng bộ cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất muối gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm muối; thực hiện dồn điền, đổi thửa để xây dựng đồng muối theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng cơ giới hóa và tiến bộ kỹ thuật, nâng cao thu nhập cho người dân.

b) Đối với sản xuất muối quy mô công nghiệp: Không thu hồi, chuyển đổi và xem xét tạo quỹ đất ổn định để phát triển sản xuất muối quy mô công nghiệp, sản xuất hàng hóa tập trung, số lượng lớn, chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường.

(Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư tại mục I và II Phụ lục III kèm theo).

2. Hỗ trợ đầu tư các mô hình liên kết sản xuất muối

Hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình thí điểm liên kết sản xuất muối kết hợp du lịch nông thôn, du lịch nghỉ dưỡng; mô hình sản xuất muối sạch; mô hình ứng dụng công nghệ mới, công nghệ thông tin trong quá trình sản xuất muối; chú trọng hỗ trợ xây dựng các mô hình phát triển sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe. Hỗ trợ, khuyến khích phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất, kinh doanh muối nhằm nâng cao giá trị gia tăng theo chuỗi giá trị.

(Danh mục Chương trình hỗ trợ đầu tư các mô hình liên kết sản xuất muối tại mục III Phụ lục III kèm theo).

3. Về khoa học và công nghệ

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác kinh phí để thực hiện xây dựng mô hình liên kết ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến và thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất muối như: Hỗ trợ chi phí mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị và vật tư thiết yếu; hỗ trợ 100% chi phí tập huấn, đào tạo theo mô hình và chi phí cho hoạt động thông tin tuyên truyền.

b) Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, 50% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án sản xuất thử

nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, chế biến muối và 70% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, chế biến muối.

c) Đề xuất các dự án, đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất muối công nghiệp, muối kết tinh trên nền vật liệu mới, các sản phẩm mới từ muối và sản phẩm muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên, có lợi cho sức khỏe, thân thiện môi trường.

(Danh mục Chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ tại mục IV Phụ lục III kèm theo).

4. Về tín dụng đầu tư

a) Hỗ trợ lãi suất vay cho các tổ chức, cá nhân thực hiện cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất để tăng năng suất, giảm giá thành sản phẩm nhằm cung cấp đủ muối công nghiệp cho sản xuất hóa chất, chế biến muối tinh, tiến tới giảm dần nhập khẩu muối.

b) Khuyến khích, ưu tiên các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, chế biến muối được vay vốn tín dụng theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn.

c) Các dự án thuộc Danh mục vay vốn, đáp ứng được các điều kiện cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước thì được xem xét vay vốn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định.

(Danh mục các dự án đầu tư vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Phụ lục IV kèm theo).

5. Về đào tạo nguồn nhân lực

Căn cứ nhu cầu đào tạo về ngành muối của các địa phương, thực hiện lồng ghép các chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho ngành muối:

a) Người dân làm muối trong độ tuổi lao động được ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng về kỹ thuật sản xuất muối. Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành về đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Tập huấn, bồi dưỡng kỹ thuật sản xuất muối, chế biến muối thực hiện theo quy định về khuyến nông, khuyến công, phát triển ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

c) Khuyến khích các trường đại học, trung tâm đào tạo mở khoa đào tạo kỹ thuật và quản lý ngành muối.

6. Phát triển sản phẩm và xúc tiến thương mại

a) Phát triển các sản phẩm muối, sau muối đặc trưng của các địa phương phù hợp với nhu cầu thị trường, nhất là du lịch nông thôn, dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

b) Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương.

c) Phát triển các sản phẩm từ muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe, thân thiện với môi trường.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Thực hiện đa dạng hóa và lồng ghép các nguồn lực để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến muối trên cùng một địa bàn. Ưu tiên đầu tư kinh phí phát triển các sản phẩm mới có giá trị kinh tế cao từ muối; thực hiện cơ giới hóa sản xuất muối quy mô công nghiệp tập trung; đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi của người dân sản xuất muối; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất muối kết tinh trên nền vật liệu mới với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Tổng nguồn vốn thực hiện Đề án đến năm 2030 dự kiến ước khoảng 2.824 tỷ đồng, trong đó:

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương: Dự kiến ước khoảng 1.940 tỷ đồng (chiếm 68,69 %), bao gồm: Nguồn vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn 2026 - 2030 đầu tư cơ sở hạ tầng cho ngành muối; nguồn vốn thực hiện

nhiệm vụ khoa học và công nghệ, xúc tiến thương mại, khuyến nông theo kế hoạch hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

b) Nguồn vốn được Nhà nước giao cho ngân sách địa phương: Dự kiến ước khoảng 300 tỷ đồng (chiếm 10,6%) thuộc các chương trình khuyến nông, khuyến công, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới được phân bổ cho các địa phương và một phần ngân sách của địa phương.

c) Các nguồn vốn hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã và đóng góp của Nhân dân, dự kiến ước khoảng 534 tỷ đồng (chiếm 18,9%).

(Danh mục Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và khái toán nguồn lực thực hiện tại Phụ lục III kèm theo).

d) Kinh phí giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện Đề án (công tác thông tin tuyên truyền; đào tạo tập huấn; hội nghị hội thảo; xây dựng dự án, mô hình thí điểm; kiểm tra, giám sát): Dự kiến ước khoảng 50 tỷ đồng (chiếm 1,77%) từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn kinh phí sự nghiệp hàng năm.

2. Nguồn vốn vay tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam dự kiến ước khoảng 285 tỷ đồng.

(Danh mục các dự án đầu tư vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Phụ lục IV kèm theo).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối chủ trì có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Đề án này; chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

b) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, tập huấn và hướng dẫn các nội dung liên quan đến Đề án này.

c) Hàng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển ngành muối gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp phương án phân bổ ngân sách trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc triển khai thực hiện Đề án này.

2. Các bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Đề án này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tăng cường chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về ngành muối tại địa phương. Trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối và các nhiệm vụ tại Đề án này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có sản xuất muối xây dựng kế hoạch triển khai, có chính sách cụ thể bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương hàng năm để hỗ trợ đầu tư phát triển ngành muối.

b) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện có sản xuất muối xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện có sản xuất, kinh doanh muối tăng cường đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất muối; xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

d) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp phương án phân bổ ngân sách hàng năm và chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh muối; định kỳ tháng 12 hàng năm báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình thực hiện Đề án này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có sản xuất, chế biến muối, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trịnh Đình Dũng

Phụ lục I
QUY MÔ DIỆN TÍCH SẢN XUẤT MUỐI
PHÂN THEO TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ 2026 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 1325/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2021 - 2025		Giai đoạn 2026 - 2030	
		Tổng DT	Muối CN	Tổng DT	Muối CN
I	Phơi cát	1.875		1.875	
1	Thái Bình	50		50	
2	Nam Định	550		550	
3	Thanh Hóa	200		200	
4	Nghệ An	795		795	
5	Hà Tĩnh	280		280	
II	Phơi nước	12.625	4.806	12.369	4.887
6	Quảng Bình	60		60	
7	Quảng Ngãi	120	109	120	109
8	Bình Định	200	52	191	101
9	Phú Yên	218	218	250	250
10	Khánh Hòa	710	587	710	587
11	Ninh Thuận	3.267	3.055	3.267	3.055
12	Bình Thuận	975	785	975	785
13	Bà Rịa - Vũng Tàu	800		800	
14	TP Hồ Chí Minh	1.418		1139	
15	Bến Tre	1.350		1.350	
16	Trà Vinh	190		190	
17	Sóc Trăng	500		500	
18	Bạc Liêu	2.731		2.731	
19	Cà Mau	86		86	
	Tổng cộng	14.500	4.806	14.244	4.887

Phụ lục II
SẢN LƯỢNG MUỐI PHÂN THEO TỈNH
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1325/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: tấn/năm

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2020 - 2025		Giai đoạn 2025 - 2030	
		Tổng	Muối CN	Tổng	Muối CN
I	Phơi cát	175.000		264.000	
1	Thái Bình	5.000		7.000	
2	Nam Định	55.000		80.000	
3	Thanh Hóa	20.000		26.000	
4	Nghệ An	71.000		115.000	
5	Hà Tĩnh	24.000		36.000	
II	Phơi nước	1.325.000	640.000	1.736.000	870.000
6	Quảng Bình	7.500		10.000	
7	Quảng Ngãi	12.000	11.000	20.000	20.000
8	Bình Định	20.000	7.000	28.000	18.000
9	Phú Yên	22.000	22.000	37.000	37.000
10	Khánh Hòa	112.000	95.000	120.000	95.000
11	Ninh Thuận	426.500	385.000	650.000	550.000
12	Bình Thuận	140.000	120.000	185.000	150.000
13	Bà Rịa - Vũng Tàu	100.000		125.000	
14	TP. Hồ Chí Minh	150.000		155.000	
15	Bến Tre	130.500		140.500	
16	Trà Vinh	10.000		15.000	
17	Sóc Trăng	15.000		25.000	
18	Bạc Liêu	162.500		208.500	
19	Cà Mau	17.000		17.000	
	Tổng cộng	1.500.000	640.000	2.000.000	870.000

Phụ lục III

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ KHÁI TOÁN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 1325/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Dự án	Địa điểm	Quy mô	Nhu cầu vốn đầu tư đến năm 2030	Phân kỳ đầu tư							
					Giai đoạn 2020 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030				
					Vốn đầu tư	NSTW	NSDP	Vốn khác	Vốn đầu tư	NSTW	NSDP	Vốn khác
	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ			2.824	891	659	150	82	1.933	1.331	150	452
I	CẢI TẠO, NÂNG CẤP CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐỒNG MUỐI DIÊM DÂN			1.448	458	458	-	-	990	990	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đồng muối xã Bạch Long	Nam Định	230 ha	107	107	107						
2	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đồng muối Tuyết Diêm	Phú Yên	170 ha	71	71	71						
3	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đồng muối Hòn Khói	Khánh Hòa	470 ha	80	80	80						

IV	CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		53	53	46	-	7
1	<p>Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng Natri thấp, có lợi cho sức khỏe, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu (xây dựng mô hình liên kết sản xuất muối tại vùng sản xuất muối phơi cát)</p>	<p>Nam Định</p>	<p>Quy trình sản xuất; mô hình</p>	<p>5</p>	<p>5</p>	<p>5</p>	
2	<p>Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối kết tinh trên nền vật liệu mới, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng mô hình liên kết sản xuất muối kết tinh theo chuỗi giá trị</p>	<p>Quảng Ngãi, Phú Yên</p>	<p>Quy trình sản xuất; mô hình</p>	<p>10</p>	<p>10</p>	<p>10</p>	

V	KINH PHÍ TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN (Thông tin tuyên truyền; đào tạo tập huấn; hội nghị hội thảo; kiểm tra, giám sát...)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50	50							
----------	---	--	-----------	-----------	--	--	--	--	--	--	--

* Tổng hợp nguồn lực (khái toán) để thực hiện Đề án đến năm 2030 dự kiến ước cần khoảng 2.824 tỷ đồng (Trong đó: từ ngân sách trung ương ước khoảng 1.990 tỷ đồng (68,69 %); từ ngân sách địa phương ước khoảng 300 tỷ đồng (10,62%); huy động từ các doanh nghiệp và đóng góp của dân khoảng 534 tỷ đồng (18,91%).

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
VAY VỐN ƯU ĐÃI CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 1325/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Dự kiến kinh phí	Thời gian và kinh phí thực hiện	
					2020 - 2025	2026 - 2030
I	DỰ ÁN ĐẦU TƯ PTSX MUỐI			84.000	72.000	12.000
1	Dự án đầu tư sản xuất muối sạch xuất khẩu	Hải Hậu - Nam Định	30 ha/ 2.400 tấn	24.000	12.000	12.000
2	Dự án đầu tư trải bạt nền ô kết tinh đồng muối Vĩnh Hảo	Km 1607, quốc lộ 1A, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	77.000 tấn/năm	60.000	60.000	
II	DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHẾ BIẾN MUỐI			201.000	201.000	
1	Dự án đầu tư sản xuất muối tinh theo phương pháp nghiền rửa	Nghĩa An - Nam Định	5.760 tấn/năm	7.000	7.000	
2	Dự án đầu tư sản xuất muối dinh dưỡng		14.250 tấn/năm	12.000	12.000	
3	Dự án đầu tư nhà máy chế biến muối Cần Giờ	Huyện Cần Giờ - TP. Hồ Chí Minh	50.000 tấn/năm	60.000	60.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Dự kiến kinh phí	Thời gian và kinh phí thực hiện	
					2020 - 2025	2026 - 2030
4	Dự án đầu tư nhà máy chế biến muối Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	60.000 tấn/năm	80.000	80.000	
5	Dự án đầu tư nhà máy chế biến muối Vĩnh Hảo	Km 1607, quốc lộ 1A, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	32.000 tấn/năm	30.000	30.000	
6	Dự án đầu tư nhà máy chế biến muối Sông Cầu	Thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	10.000 tấn/năm	12.000	12.000	
	Tổng cộng			285.000	273.000	12.000

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1336/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ
Liên thế hệ tự giúp nhau giai đoạn đến năm 2025****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;**Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;**Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;**Theo đề nghị của Chủ tịch Hội Người cao tuổi Việt Nam.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Phê duyệt Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau giai đoạn đến năm 2025 (gọi tắt là Đề án) với những nội dung sau:

I. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU**1. Mục tiêu**

- Phát huy hiệu quả mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau nhằm duy trì và tiếp tục nhân rộng câu lạc bộ, huy động sự tham gia của người cao tuổi, Hội Người cao tuổi, các cấp các ngành và cộng đồng để nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người cao tuổi; chăm sóc sức khỏe, xóa đói giảm nghèo, góp phần xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và bảo vệ quyền lợi người cao tuổi.

- Góp phần thực hiện Chương trình Hành động của Chính phủ theo Nghị quyết số: 137/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới và Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi.

2. Chỉ tiêu

a) Chỉ tiêu về số lượng

- Đến năm 2025 có ít nhất 95% các tỉnh/thành phố trong cả nước có câu lạc bộ liên thể hệ tự giúp nhau; có thêm ít nhất 3.000 câu lạc bộ mới được xây dựng với 150.000 thành viên, trong đó có hơn 100.000 là người cao tuổi. Chú trọng việc nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thể hệ tự giúp nhau đối với các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;

- Duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động và quản lý 100% câu lạc bộ liên thể hệ tự giúp nhau đã xây dựng giai đoạn 2016 - 2020 và các câu lạc bộ mới được xây dựng.

b) Chỉ tiêu về chất lượng

- Các câu lạc bộ liên thể hệ tự giúp nhau phấn đấu bảo đảm chất lượng về cơ cấu, thành phần (mỗi câu lạc bộ có từ 50 - 70 thành viên, trong đó 60% - 70% là phụ nữ, 60% - 70% là người cao tuổi, 30 - 40% là người trẻ tuổi; ưu tiên người có hoàn cảnh khó khăn).

- Có ít nhất 70% câu lạc bộ liên thể hệ tự giúp nhau thực hiện đủ các hoạt động và được quản lý tốt để có ít nhất 50% thành viên được vay vốn để sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, mọi thành viên được nâng cao sức khỏe về thể chất, tinh thần, nâng cao nhận thức, kiến thức và bảo vệ quyền lợi.

- 100% câu lạc bộ liên thể hệ tự giúp nhau có Quỹ để tăng thu nhập và Quỹ hoạt động do câu lạc bộ tự quản lý theo Quy chế do câu lạc bộ ban hành.

II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi: Đề án được triển khai tại tất cả các địa phương trong cả nước.

2. Đối tượng được hưởng lợi: Người cao tuổi và gia đình của họ, phụ nữ và các thành viên khác trong cộng đồng. Đặc biệt người cao tuổi là phụ nữ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi dân tộc thiểu số, người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn.

III. HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP

1. Lập kế hoạch, triển khai Đề án

a) Tổ chức triển khai Đề án ngay sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hội Ban Điều hành Đề án, phê duyệt kế hoạch hoạt động, tài chính, phân công trách nhiệm giữa bộ, ngành, tổ chức liên quan, các địa phương (theo từng năm).

b) Hướng dẫn thực hiện Đề án

2. Tập huấn kỹ thuật, tài liệu để nâng cao năng lực, hiệu quả thực hiện Đề án

a) Tập huấn ban đầu cho địa phương chưa được tập huấn trong giai đoạn 2016 - 2020 (đối tượng: cán bộ Hội Người cao tuổi và cán bộ liên quan, Ban Chủ nhiệm câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau).

b) Tập huấn giảng viên (theo cụm, tỉnh/thành phố, liên tỉnh) tạo nguồn giảng viên (cán bộ phụ trách Đề án, cán bộ Hội Người cao tuổi và liên quan) để các địa phương tự tập huấn, nhân rộng câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

c) Xây dựng tài liệu tuyên truyền, tập huấn về câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

3. Xây dựng, quản lý và triển khai hoạt động câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau

a) Xây dựng mới câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau; duy trì, kiện toàn các câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau đã thành lập bảo đảm chỉ tiêu về số lượng và chất lượng.

b) Câu lạc bộ quản lý, triển khai các hoạt động: tăng thu nhập; chăm sóc sức khỏe; tình nguyện viên chăm sóc tại nhà; tự giúp nhau, hỗ trợ cộng đồng; bảo vệ quyền, lợi ích; truyền thông; thể thao, văn hóa văn nghệ; vận động nguồn lực.

c) Tổ chức thăm quan mô hình, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương, các câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau nhằm nâng cao hiệu quả Đề án.

d) Tổ chức giám sát, đánh giá, hỗ trợ kỹ thuật bổ sung cho câu lạc bộ, đảm bảo chất lượng hoạt động và chỉ tiêu Đề án.

4. Truyền thông, nâng cao nhận thức

a) Tăng cường tuyên truyền Đề án, hiệu quả hoạt động câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau góp phần nâng cao nhận thức các cấp chính quyền và cộng đồng về già hóa và ứng phó với già hóa dân số.

b) Đẩy mạnh hợp tác giữa các địa phương với các cơ quan truyền thông trung ương, địa phương tuyên truyền (đưa tin, phóng sự, đối thoại v.v...) nâng cao nhận thức về tác động và hiệu quả của câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau trong chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi.

c) Xây dựng tài liệu truyền thông về Đề án, câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau hỗ trợ địa phương triển khai thực hiện Đề án.

5. Huy động nguồn lực từ tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia nhân rộng và duy trì hoạt động câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau

a) Huy động nguồn lực từ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị, xã hội, các hội, đoàn thể, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đóng góp xây dựng và hỗ trợ hoạt động của câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

b) Chính quyền địa phương, Hội Người cao tuổi các cấp huy động nguồn lực từ các quỹ, chương trình, dự án, vận động xã hội hóa xây dựng và hỗ trợ hoạt động câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

c) Chính quyền địa phương, Hội Người cao tuổi các cấp tạo điều kiện cho câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau huy động nguồn lực, kinh phí cho xây dựng và hỗ trợ hoạt động câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

6. Tăng cường hợp tác quốc tế

Hội Người cao tuổi Việt Nam phối hợp với các cơ quan liên quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị Việt Nam, các tổ chức quốc tế, cơ quan Liên hợp quốc, cơ quan viện trợ nước ngoài vận động nguồn lực về kỹ thuật và kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án.

7. Sơ kết, tổng kết đánh giá Đề án

a) Thực hiện báo cáo, sơ kết, tổng kết năm và giai đoạn.

b) Trung ương và địa phương tổ chức hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết năm và giai đoạn.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các hoạt động: Lập kế hoạch, hướng dẫn thực hiện Đề án; tập huấn giảng viên và tập huấn ban đầu cho các địa phương, xây dựng tài liệu hướng dẫn; tuyên truyền; kiểm tra giám sát việc xây dựng, nhân rộng mô hình; tổng kết Đề án. Việc hỗ trợ kinh phí theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật

- Huy động đóng góp từ nguồn xã hội hóa để duy trì và nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

- Phối hợp với các tổ chức, đoàn thể lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án, kế hoạch tại địa phương thực hiện Đề án.

3. Huy động đóng góp từ các nguồn quỹ tại địa phương, từ Hội Người cao tuổi, cộng đồng và thành viên câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau theo quy định hiện hành

- Chính quyền các cấp hướng dẫn tạo cơ chế huy động nguồn lực từ nguồn quỹ an sinh xã hội, Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi, Quỹ tín dụng, các nguồn quỹ khác tại địa phương để hỗ trợ quỹ ban đầu và kinh phí hoạt động cho câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

- Huy động sự đóng góp của các thành viên câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau, Hội Người cao tuổi và cộng đồng hỗ trợ quỹ ban đầu và kinh phí hoạt động cho câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

4. Huy động nguồn lực viện trợ, tài trợ hợp pháp từ các tổ chức quốc tế và nước ngoài theo quy định pháp luật

- Vận động sự đóng góp, tài trợ từ tổ chức chính phủ, phi chính phủ, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện Đề án.

- Xây dựng và thực hiện các dự án/chương trình tài trợ nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam.

- Chủ trì Đề án, phối hợp với Ủy ban Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan và các tổ chức đoàn thể xây dựng kế hoạch và kinh phí triển khai thực hiện đề án hằng năm; giám sát, đánh giá, sơ, tổng kết thực hiện đề án; huy động nguồn tài chính hợp pháp; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện; đề xuất, kiến nghị điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế từng giai đoạn.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, hỗ trợ, hướng dẫn Hội Người cao tuổi và các đoàn thể tại địa phương xây dựng Đề án/kế hoạch và huy động nguồn lực thực hiện Đề án theo quy định.

- Tập huấn ban đầu và tập huấn cho giảng viên, biên soạn tài liệu về câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau; hướng dẫn các địa phương thực hiện Đề án, theo dõi, đánh giá việc thực hiện Đề án tại các địa phương và chất lượng của các câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

- Phối hợp các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội, nghề nghiệp vận động nguồn lực, kết hợp sử dụng các nguồn quỹ hợp pháp khác để hỗ trợ triển khai, thực hiện Đề án đạt hiệu quả.

2. Ủy ban Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam

- Theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện Đề án.

- Hỗ trợ Hội Người cao tuổi Việt Nam lập kế hoạch và triển khai Đề án.

- Hướng dẫn Ban công tác Người cao tuổi các địa phương lồng ghép nội dung tập huấn, triển khai thực hiện Đề án.

3. Các bộ, ngành, đoàn thể cơ quan Trung ương

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Hội Người cao tuổi Việt Nam: xây dựng kế hoạch thực hiện; hướng dẫn các địa phương thực hiện Đề án; lồng ghép các chương trình, các dự án, đề án có liên quan để thực hiện Đề án; giám sát, đánh giá thực hiện Đề án.

b) Bộ Tài chính: Bố trí kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động tại khoản 1 Mục IV Điều 1 trong dự toán chi thường xuyên của Hội Người cao tuổi Việt Nam và các bộ, ngành ở trung ương (nếu có) theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

c) Bộ Y tế: Chỉ đạo các cơ sở y tế phối hợp với các cấp Hội Người cao tuổi và các câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau tổ chức khám sức khỏe định kỳ, quản lý sức khỏe cho người cao tuổi, tuyên truyền, phổ biến về chăm sóc sức khỏe, kiến thức chăm sóc tại nhà cho người cao tuổi và người có hoàn cảnh khó khăn tại cộng đồng; hỗ trợ tập huấn và hoạt động cho đội ngũ tình nguyện viên của câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau; phối hợp với Hội Người cao tuổi triển khai chương trình chăm sóc dài hạn và liên quan cho người cao tuổi.

d) Bộ Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo các cơ quan báo chí từ trung ương tới địa phương tích cực tuyên truyền và nâng cao nhận thức về câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau, qua đó nhằm huy động nguồn lực để nhân rộng mô hình câu lạc bộ.

đ) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện cho các hoạt động thể dục thể thao, dưỡng sinh, văn nghệ của các câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao ý thức của xã hội, cộng đồng và các thành viên gia đình hỗ trợ nhân rộng và tham gia các câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

e) Bộ Ngoại giao: Hỗ trợ Hội Người cao tuổi Việt Nam và các đoàn thể, địa phương tìm nguồn tài trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ, thực hiện các chương trình, dự án để thực hiện nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

g) Các bộ, ngành, cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp lồng ghép các hoạt động liên quan góp phần thực hiện có hiệu quả Đề án. Đồng thời chủ động phối hợp, cung cấp thông tin tuyên truyền về các hoạt động của Đề án nhằm giúp các cơ quan báo chí kịp thời phản ánh, lan tỏa sâu rộng ý nghĩa của Đề án trong xã hội và cộng đồng.

h) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Phối hợp vận động nguồn lực, sử dụng các nguồn quỹ hợp pháp để hỗ trợ câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau hoạt động hiệu quả; chỉ đạo các tổ chức thành viên hỗ trợ thực hiện và giám sát Đề án.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Xây dựng Đề án/Kế hoạch nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau của địa phương thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

b) Hằng năm bố trí kinh phí trong dự toán chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành trong khả năng cân đối của ngân sách nhà nước tại địa phương để thực hiện Đề án, kế hoạch nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau.

c) Hướng dẫn sử dụng nguồn Quỹ hợp pháp như nguồn quỹ an sinh xã hội, Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi, các nguồn quỹ khác tại địa phương; huy động nguồn lực từ xã hội hóa tại địa phương để thực hiện Đề án.

d) Triển khai các hoạt động của Đề án: Xây dựng mới; duy trì và kiện toàn câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau; tập huấn, tài liệu, quản lý, giám sát, sơ kết, tổng kết. Chú trọng công tác tuyên truyền, quảng bá về câu lạc bộ để tạo sức lan tỏa về ý nghĩa to lớn của câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau, góp phần làm tốt công tác chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Vũ Đức Đam

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**THÔNG TƯ****Quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng**

Thông tư số 24/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020;

2. Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Thực hiện Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng.¹

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng, bao gồm:

a) Sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy trình thực hiện tiếp cận điện năng quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực (sau đây viết là Thông tư số 43/2013/TT-BCT).

b) Quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc triển khai thực hiện các nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

a) Khách hàng sử dụng điện có đề nghị đấu nối vào lưới điện phân phối;

b) Đơn vị phân phối điện;

c) Đơn vị phân phối điện và bán lẻ điện;

¹ Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các thông tư do Bộ Trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.”

Thông tư số 13/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.”

- d) Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 Thông tư số 43/2013/TT-BCT

“Điều 25. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh không theo chu kỳ

1. Đối với điều chỉnh Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV:

a) Chủ đầu tư các dự án hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh có nhu cầu bổ sung, điều chỉnh trong Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch theo nội dung được quy định tại Khoản 1 Điều 22 của Thông tư này;

b) Trong quá trình lập điều chỉnh Hợp phần quy hoạch, Chủ đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến của Công ty điện lực tỉnh để hoàn chỉnh nội dung điều chỉnh Hợp phần quy hoạch trước khi gửi Sở Công Thương xem xét báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Tổng cục Năng lượng thẩm định, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Tổng cục Năng lượng phải có văn bản yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ quy hoạch chưa đầy đủ, hợp lệ;

d) Hồ sơ điều chỉnh Hợp phần quy hoạch:

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh, bổ sung Hợp phần quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- 05 bộ Báo cáo điều chỉnh Hợp phần quy hoạch;

- Văn bản góp ý của Công ty điện lực tỉnh, Ủy ban nhân dân các quận/huyện và các Sở, ban ngành có liên quan.

đ) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Năng lượng có trách nhiệm hoàn thành thẩm định hồ sơ điều chỉnh Hợp phần quy hoạch trước khi trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt;

e) Trong quá trình thẩm định, Tổng cục Năng lượng lấy ý kiến bằng văn bản của Tổng công ty điện lực miền và Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (nếu cần thiết).

2.² (được bãi bỏ)

² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 13/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 Thông tư số 43/2013/TT-BCT³**“Điều 27. Chế độ báo cáo định kỳ về tiếp cận điện năng lưới điện trung áp**

Trước ngày 15 tháng 7 và ngày 15 tháng 01 hàng năm, Đơn vị phân phối điện có trách nhiệm báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính đến Sở Công Thương tình hình đầu tư xây dựng các công trình điện và thực hiện đấu nối của các khách hàng sử dụng lưới điện phân phối có trạm điện riêng theo mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”

Điều 4. Thực hiện đấu nối ở cấp điện áp trung áp

Trình tự, thủ tục thỏa thuận, thực hiện đấu nối ở cấp điện áp trung áp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối⁴.

Điều 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bảo đảm:

a) Thời hạn giải quyết đối với thủ tục thỏa thuận vị trí cột/trạm điện và hành lang lưới điện (nếu có) không quá 05 ngày làm việc đối với lưới điện trung áp trên không và không quá 10 ngày làm việc đối với lưới điện trung áp ngầm.

b) Thời hạn giải quyết đối với thủ tục cấp phép thi công xây dựng công trình điện (nếu có) không quá 07 ngày làm việc đối với lưới điện trung áp trên không và không quá 10 ngày làm việc đối với lưới điện trung áp ngầm.

2.⁵ Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Công

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các thông tư do Bộ Trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

⁴ Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối, có hiệu lực từ ngày 03 tháng 01 năm 2020.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các thông tư do Bộ Trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

Thương (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo) về kết quả, đánh giá tình hình thực hiện thời gian tiếp cận điện năng theo mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện Thông tư này.

2. Tổng cục Năng lượng có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành⁶

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2017.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 33/2014/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh đến Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 64/VBHN-BCT

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

⁶ Khoản 1 Điều 37 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các thông tư do Bộ Trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.”

Điều 10 của Thông tư số 13/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 8 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

2. Các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”

PHỤ LỤC⁷

Mẫu Báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện tiếp cận điện năng
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng)

Mẫu số 01

Mẫu Báo cáo định kỳ của Công ty Điện lực tỉnh về tình hình thực hiện tiếp cận điện năng lưới điện trung áp

**TÔNG CÔNG TY ĐIỆN
LỰC.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày..... tháng.... năm.....

Kính gửi: Sở Công Thương.....

Công ty Điện lực..... tổng hợp thông tin báo cáo tình hình tiếp cận điện năng trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Kết quả thực hiện:

- Số lượng khách hàng sử dụng điện đăng ký đấu nối vào lưới điện trung áp.
- Chi tiết thời gian xử lý các thủ tục của ngành điện đối với từng khách hàng sử dụng điện đăng ký đấu nối vào lưới điện trung áp. Tổng hợp thời gian bình quân cho 1 khách hàng.
- Số lượng khách hàng có thời gian thực hiện các thủ tục của ngành điện lớn hơn tổng thời gian quy định.

2. Các vướng mắc, khó khăn:

- Nguyên nhân các khách hàng có thời gian thực hiện các thủ tục của ngành điện lớn hơn tổng thời gian quy định.
- Các khó khăn, vướng mắc khác.

⁷ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các thông tư do Bộ Trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

3. Kiến nghị, đề xuất:

- Kiến nghị giải quyết các vấn đề liên quan nhằm đảm bảo thời gian thực hiện các thủ tục theo quy định.

- Đề xuất các biện pháp nhằm tiếp tục giảm thời gian thực hiện các thủ tục của ngành điện.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

**Mẫu Báo cáo định kỳ của Sở Công Thương về tình hình thực hiện tiếp cận
điện năng lưới điện trung áp****UBND.....
SỞ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo)

Sở Công Thương..... tổng hợp thông tin báo cáo tình hình tiếp cận điện năng trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Kết quả thực hiện:

- Số lượng khách hàng sử dụng điện đăng ký đầu nối vào lưới điện trung áp.
- Chi tiết thời gian xử lý các thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước đối với từng khách hàng sử dụng điện đăng ký đầu nối vào lưới điện trung áp. Tổng hợp thời gian bình quân cho 01 khách hàng.
- Số lượng khách hàng có thời gian thực hiện các thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước lớn hơn tổng thời gian quy định.
- Tổng hợp chung từ các báo cáo của Công ty Điện lực tỉnh thành phố.

2. Các vướng mắc, khó khăn:

- Nguyên nhân các khách hàng có thời gian thực hiện các thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước lớn hơn tổng thời gian quy định.
- Các khó khăn, vướng mắc khác.

3. Kiến nghị, đề xuất:

- Kiến nghị giải quyết các vấn đề liên quan nhằm đảm bảo thời gian thực hiện các thủ tục theo quy định.
- Đề xuất các biện pháp nhằm tiếp tục giảm thời gian thực hiện các thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước.

GIÁM ĐỐC*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***Nơi nhận:**

- Như trên;
-
- Lưu:

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng